

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 6/2021

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A	BÁO GIÁ CỦA THÀNH PHỐ, HUYỆN														
	Nhóm 1: SẮT, THÉP XÂY DỰNG														
I	Thép Việt - Nhật:														
1	Thép cuộn ø(6 - 8)	kg	TCVN 1651-1:2008	19.100	19.270	18.363	19.270	19.270	19.270	18.909	20.000	19.300	19.090		
2	Thép cây vằn ø(10 - 18)	kg		19.071	19.099	18.621	19.099	19.099	19.099	18.381	19.800	19.379	19.099		
3	Thép cây vằn ø(20 - 25)	kg		19.234	19.253	18.625	19.500	19.500	19.500	-	19.800	19.300	19.353		
II	Thép Hòa Phát:														
1	Thép cuộn ø 6 - 8	kg	TCVN 1651-1:2008			18.142	18.242			18.455	18.600	18.150			
2	Thép cây vằn ø 10 - 18	kg				18.258	18.158			18.619	17.640	18.100			
3	Thép cây vằn ø(20 - 25)	kg				18.220	18.500			-	17.570	18.100			
III	Thép Pomila:														
1	Thép cuộn ø 6 - 8	kg	TCVN 1651-1:2008			18.276	18.476			18.600	19.000	19.270		19.000	
2	Thép cây vằn ø 10 - 18	kg				18.456	18.356			18.481	19.090	19.099		18.500	
3	Thép cây vằn ø(20 - 25)	kg				18.447	18.547			18.574	18.900	19.353			
IV	Thép hình, thép tấm các loại:														
1	Thép hình mạ kẽm các loại	kg	TCVN 1651-1:2008		20.500	20.454	20.454	20.500		20.333	20.333	20.500	20.500		
2	Thép hình, thép tấm các loại	kg			19.350	18.036	19.500	19.500		19.281	19.300	19.350	19.350		
	Nhóm 2: XI MĂNG														
1	Xi măng PCB40 (Hà Tiên)	kg	QCVN 16:2019/BXD -TCVN	1.780	1.840	1.760	1.740	1.760		1.840	1.860	1.840	1.840	1.800	
2	Xi măng PCB40 (Lafarge)	kg			1.600	1.600	1.600					1.600	1.600		
3	Xi măng PCB40 (Holcim/Insse)	kg		1.760	1.840	1.760	1.740	1.740		1.720	1.860	1.840	1.840	1.720	
4	Xi măng PCB40 (Công Thanh)	kg		1.500	1.600	1.600	1.560	1.500				1.600	1.600		
5	Xi măng PCB40 (FICO)	kg								1.650					
6	Xi măng trắng	kg			4.125	4.875	5.000	4.750		5.000	4.250	4.125	4.215		
	Nhóm 3: ĐÁT, CÁT, ĐÁ XÂY DỰNG														
I	Đá														
1	Đá 10 x 20	m ³		350.000	370.000	290.000	330.000	340.000	350.000	290.000	380.000	320.000	370.000	280.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Đá 40 x 60	m ³	TCVN 7570:2006	310.000	340.000	270.000	290.000	300.000	320.000	220.000	270.000	310.000	340.000	230.000	
3	Đá 0 x 40	m ³		260.000	270.000	215.000	260.000	250.000	280.000	200.000	350.000	230.000	270.000	235.000	
4	Đá 20 x 40	m ³			220.000	240.000	240.000	260.000			280.000	220.000	275.000		
5	Đá 50 x 70	m ³		320.000	340.000	270.000	270.000	270.000			350.000	340.000	340.000	250.000	
6	Đá hộc	m ³		215.000	220.000	220.000	240.000	250.000		205.000		220.000	320.000		
7	Đá chẻ 150x200x250	viên	TCVN 4732:2016	6.000	7.000	5.000	6.000	6.500		4.000	3.200	7.000	7.000		
8	Đá chẻ 100x150x200	viên			6.000	4.000	5.000	5.500		3.500		6.000	6.000		
9	Đá mi sàng	m ³	TCVN 7570:2006	245.000	260.000	204.000	240.000		222.000	200.000	270.000	260.000	260.000	210.000	
10	Đá mi bụi	m ³		220.000	210.000	185.000	230.000		220.000	200.000	230.000	210.000	210.000	200.000	
11	Đá granite tự nhiên	m ²	TCVN 4732:2016		1.050.000	1.050.000	1.200.000	1.200.000		1.050.000		1.050.000	1.050.000		
II	Đất														
1	Đất phù sa đồi	m ³			180.000		110.000		91.000			180.000	180.000	160.000	
2	Đất san lấp (đất đắp nền)	m ³		90.000	145.000	120.000	90.000	80.000			85.000	90.000	110.000		
3	Đất cấp III chọn lọc	m ³			150.000	160.000	105.000			120.000		150.000	150.000	140.000	
III	Cát xây dựng														
1	Cát bê tông	m ³	TCVN 7570:2006	490.000	450.000	410.000	410.000	360.000		360.000		450.000	450.000		
2	Cát xây tô	m ³		440.000	400.000	390.000	390.000	350.000	398.000	360.000	350.000	410.000	410.000	450.000	
3	Cát san lấp	m ³		280.000	270.000	270.000	320.000	320.000				240.000	240.000	290.000	
4	Cát bê tông (giao tại xã Thanh Sơn-Định Quán)	m ³								390.000					
5	Cát xây tô (giao tại xã Thanh Sơn-Định Quán)	m ³								390.000					
	Nhóm 4: GẠCH XÂY CÁC LOẠI														
I	Gạch đất sét nung														
1	Gạch ống 4 lỗ 80x80x190	viên			900	980	980	850	900	770	900	900	950		
2	Gạch đinh 2 lỗ 40x80x190	viên			900	960	960	830		770	900	900	850		
3	Gạch ống nửa 80x80x90	viên			450	500	500			650		450	450		
II	Gạch không nung														
1	Gạch 4 lỗ 80x80x190	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	1.030	1.150	1.080	1.250	1.250		1.365	1.500	1.050	1.050		
2	Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x190	viên		890	1.050	990	1.150	1.100		1.227	1.100	900	900		
3	Gạch 100x190x390	viên			5.000	5.000	5.500	5.000		5.000	9.300	5.000	5.000		
4	Gạch 190x190x390 (3 lỗ)	viên			11.000	11.000	9.500	9.000		10.000	4.500	11.000	11.000		
5	Gạch 190x190x390 (2 lỗ)	viên			10.000	10.000	8.500					10.000	10.000		
6	Gạch demi 190x190x190	viên								4.545					
	Nhóm 5: GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI														
1	Gạch ceramic 250x400	m ²			115.000	98.000	115.000	90.000		115.000	115.000	115.000	115.000	86.000	
2	Gạch ceramic 300x450	m ²		123.000	125.000	116.000	116.000	105.000		125.000	125.000	125.000	125.000		

3															
STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	Gạch ceramic 300x600	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	155.000	155.000	185.000	185.000	150.000		155.000	155.000	155.000	155.000		
4	Gạch lát nền ceramic 250x250	m ²			115.000	95.000	95.000	130.000		115.000	115.000	115.000	115.000	86.000	
5	Gạch lát nền ceramic 300x300	m ²		120.000	120.000	95.000	95.000	140.000		120.000	120.000	120.000	120.000	86.000	
6	Gạch lát nền ceramic 400x400	m ²			130.000	95.000	95.000	150.000		130.000	130.000	130.000	130.000	98.000	
7	Gạch lát nền ceramic 500x500	m ²		135.000	132.000	135.000	135.000	180.000		132.000	132.000	132.000	132.000	115.000	
8	Gạch lát nền ceramic 600x600	m ²			171.000	175.000	195.000	200.000		171.000	171.000	171.000	171.000	180.000	
9	Gạch lát nền granite 300x300	m ²		145.000	140.000	165.000	165.000	140.000		140.000	140.000	140.000	140.000		
10	Gạch lát nền granite 400x400	m ²			140.000	165.000	165.000	150.000		140.000	140.000	140.000	145.000		
11	Gạch lát nền granite 600x600	m ²		180.000	180.000	215.000	215.000	170.000		180.000	180.000	180.000	215.000		
12	Gạch lát nền granite 800x800	m ²			235.000	235.000	235.000			235.000	235.000	235.000	275.000		
13	Gạch ốp, lát granite 300x600	m ²		185.000	180.000	180.000	180.000			180.000	180.000	180.000	180.000		
14	Gạch terrazzo 400x400x30	m ²	TCVN 7744:2013		105.000	105.000	105.000			105.000	105.000	105.000	105.000	95.000	
	Nhóm 6: TÔN, TẤM LỢP, TRẦN, VÁCH NGĂN														
I	Tôn Hoa Sen														
1	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,40mm	m ²	JIS G 3321:2012		82.243	82.243	82.243			82.243	82.243		82.243		
2	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,45mm	m ²			91.589	91.589	91.589			91.589	91.589		91.589		
3	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,5mm	m ²			100.935	100.935	100.935			100.935	100.935		100.935		
4	Tôn lạnh AZ70 khô 1,07m, dày 0,2mm	m ²								66.270					
5	Tôn lạnh màu trắng sữa khô 1,07m, dày 0,5mm	m ²								73.917					
II	Tôn Đông Á														
1	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,40mm	m ²	JISG3322:2012		78.505	78.505	78.505	78.505			78.505				
2	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,45mm	m ²	ASTM		86.916	86.916	86.916	86.916			86.916				
3	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,5mm	m ²	A755M		95.327	95.327	95.327	95.327			95.327				
	Nhóm 7: NGÓI LỢP KHÔNG NUNG CÁC LOẠI														
1	Ngói xi măng (loại 10v/m2)	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007		18.500	19.000	19.000	18.000							
2	Ngói men 300x400	viên			18.500	19.000	19.000	19.000							
3	Ngói men úp nóc 300x400	viên			43.000	43.000	43.000	43.000							
4	Ngói men đầu/cuối nóc 300x400	viên			82.500	82.500	83.500								
5	Ngói xi măng (loại 10v/m2) - Ngói DIC	viên								13.500					
6	Ngói men 300x400 - Ngói DIC	viên								17.500					
7	Ngói men úp nóc - Ngói DIC	viên								27.000					
8	Ngói men đầu/cuối nóc - Ngói DIC	viên								37.000					
	Nhóm 8: SƠN, BỘT BÀ CÁC LOẠI														
1	Bột bà trong nhà (Maxilite)	kg			5.750	5.750	5.750	5.638						5.750	

4														
STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)										
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu
2	Bột bả ngoài nhà (Maxilite)	kg	QCVN 16:2019 TCVN 7239:2014 TCVN 8652:2012		6.750	6.750	6.750	7.040						6.750
3	Sơn lót trong nhà (Maxilite)	lít			61.111	59.000	59.250	61.111						59.000
4	Sơn lót ngoài nhà (Maxilite)	lít			66.667	78.889	79.000	87.778						78.889
5	Sơn trong nhà (Maxilite)	lít			52.778	42.188	56.200	59.444						42.188
6	Sơn ngoài nhà (Maxilite)	lít			75.562	79.242	79.250	87.778						79.242
7	Sơn dầu chống rỉ sét (Bạch tuyết)	kg			92.352	92.352	92.352	92.352						92.352
8	Sơn dầu phủ (Bạch tuyết)	kg			110.438	110.438	110.438	110.438						110.438
9	Bột bả trong nhà (Oexpo)	kg		6.250									6.250	
10	Bột bả ngoài nhà (Oexpo)	kg		8.750									8.750	
11	Sơn lót trong nhà (Oexpo)	lít		69.444									69.444	
12	Sơn lót ngoài nhà (Oexpo)	lít		87.778									87.778	
13	Sơn trong nhà (Oexpo Iterior)	lít		74.722									74.722	
14	Sơn ngoài nhà (Oexpo Rainkote)	lít		119.444									119.444	
15	Sơn lót chống rỉ sét (Oexpo)	kg											63.721	
16	Sơn dầu (Oexpo)	kg											80.000	
17	Sơn kẽm 2 in 1 Oexpo	kg											165.000	
18	Bột bả trong nhà (Jotun Interior Putty)	kg						5.302						
19	Bột bả ngoài nhà (Jotun Exterior Putty)	kg						7.061						
20	Sơn lót trong nhà (Jotun Majestic Primer)	lít						62.021						
21	Sơn lót ngoài nhà (Jotun Essence)	lít						64.642						
22	Sơn trong nhà (Jotun Essence)	lít						65.807						
23	Sơn ngoài nhà (Jotun WaterGuard)	lít						82.422						
	Nhóm 9: CỬA, KÍNH CÁC LOẠI													
1	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)	m ²		1.179.500	1.050.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000				1.050.000	
2	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)	m ²		1.193.500	1.050.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000				1.050.000	
3	Cửa sổ mở lật khung cánh sắt hộp 20x40x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + phụ kiện đầy đủ, kính dày 5mm (cửa từ 1 đến 16 cánh lật)	m ²		1.193.500	1.050.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000	1.025.000				1.050.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	5 Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)	m ²			1.300.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000					1.300.000		
5	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)	m ²			1.300.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000					1.300.000		
6	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)	m ²		1.329.500	1.200.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000					1.200.000		
7	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)	m ²		1.343.500	1.200.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000					1.200.000		
8	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)	m ²			1.450.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000					1.450.000		
9	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)	m ²			1.450.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000					1.450.000		
10	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm	m ²		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000				1.200.000		1.150.000		
11	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm	m ²		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.150.000	1.150.000		1.050.000		1.250.000		
12	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm	m ²		1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.400.000			1.350.000		1.360.000		
13	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm	m ²		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000			1.250.000		1.260.000		

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
14	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 8mm, nhôm dày 1.2mm	m ²		950.000	950.000	950.000	950.000	850.000			950.000		950.000		
15	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm	m ²		1.300.000	1.300.000	1.250.000	1.250.000	100.000			1.350.000		1.300.000		
16	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm	m ²		1.400.000	1.400.000	1.350.000	1.350.000	1.250.000			1.200.000		1.400.000		
17	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm	m ²		1.510.000	1.510.000	1.460.000	1.460.000	1.500.000			1.500.000		1.510.000		
18	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm	m ²		1.400.000	1.400.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000			1.400.000		1.410.000		
19	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 10mm, nhôm dày 1.2mm	m ²		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.100.000			1.200.000		1.200.000		
20	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 13x26x1.2 + sơn hoàn thiện	m ²		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000					550.000		
21	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 16x16x1.2 + sơn hoàn thiện	m ²		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000					650.000		
22	Kính trong dày 5mm	m ²		230.000	195.000	245.000	200.000	180.000		140.909	225.000				Nếu cường lực thi cộng thêm 120.000/m2
23	Kính trong dày 8mm	m ²			310.000	325.000	320.000	300.000		195.455	320.000				
24	Kính trong dày 10mm	m ²			325.000	380.000	400.000	400.000		250.000	350.000				
25	Kính trong dày 12mm	m ²			395.000	430.000	430.000			354.545	430.000				
	Nhóm 10: BÊ TÔNG NHỰA NÓNG														
	Sản phẩm dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống														
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn	TCVN 8819:2011										1.150.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn											1.120.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	tấn											1.070.000		
	Nhóm 11: BIÊN BẢO, TRỤ ĐỠ														
I	Trụ đỡ biên bảo sơn khoang trắng đồ bằng sơn chuyên dụng giao thông														
1	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 2,9m; dày 1,8mm	trụ			996.000	996.000	995.000						996.000		
2	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,0m; dày 1,8mm	trụ			1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000					1.030.000		
3	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,3m; dày 1,8mm	trụ			1.133.000	1.133.000	1.134.000						1.133.000		
4	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,5m; dày 1,8mm	trụ			1.202.000	1.202.000	1.201.000						1.202.000		
5	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,7m; dày 1,8mm	trụ			1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000					1.270.000		
6	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,8m; dày 1,8mm	trụ			1.305.000	1.305.000	1.305.000						1.305.000		

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
7	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 4,0m; dày 1,8mm	trụ			1.373.000	1.373.000	1.374.000						1.373.000		
II	Biển báo giao thông theo QCVN 41:2019/BGTVT, biển báo bằng tôn mạ kẽm dày 1,2mm; nền và nội dung dán phản quang 3M 3900														
	1 Biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70cm	cái			498.000	498.000	498.000	498.000					498.000		
	2 Biển báo phản quang, loại tròn đường kính 70cm	cái			781.000	781.000	781.000	781.000					781.000		
	3 Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 30x70cm	cái			458.000	458.000	458.000						458.000		
	4 Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 45x70cm	cái			687.000	687.000	687.000						687.000		
	5 Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 60x70cm	cái			916.000	916.000	9.170.000						916.000		
	6 Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 70x100cm	cái			1.527.000	1.527.000	1.257.000						1.527.000		
	7 Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 120x90cm	cái			2.355.000	2.355.000	2.355.000						2.355.000		
8	Bulong M12-120	cái			7.000	7.000	7.000	5.000					7.000		
	Nhóm 12: VẬT TƯ, THIẾT BỊ THÔNG DỤNG (tham khảo giá thị trường)														
1	Đinh các loại	kg		21.000	21.000	23.000	23.000	23.000	23.000		23.000		21.000		
2	Que hàn	kg			25.000	27.272	25.000	25.000			25.000		25.000		
3	Dây thép	kg		22.000	19.545	27.272	27.500	25.000			23.000		22.727		
4	Kẽm gai	kg		19.500	19.545	21.350	25.000	25.000			21.300		22.727		
5	Vôi cục	kg			3.500	2.500	2.600	2.500	3.500		3.000		5.000		
6	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp	m3			4.545.455	4.545.455	4.500.000	4.545.455					4.545.455		
7	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp phủ phim dày 15mm	m2			116.049	164.931	165.000						116.049		
8	Lưới B40	kg			19.545	19.545	19.500	19.500			21.300		19.545		
9	Ổ khóa rời	bộ			105.000	105.000	105.000				135.000		105.000		
10	Ổ khóa nắm gạt	bộ			250.000	250.000	250.000				250.000		250.000		
11	Quạt trần MP1400 (Mỹ Phong, loại không hộp số)	bộ							875.455						
12	Quạt trần MP1400 (Mỹ Phong, loại có hộp số dimer 305)	bộ							932.727						
13	Quạt trần MP1400 (Mỹ Phong, loại có hộp số bấm 309)	bộ							949.091						
14	Quạt trần đảo D400-53W (Mỹ Phong, loại không hộp số)	bộ							531.818						
15	Quạt trần đảo D400-53W (Mỹ Phong, loại có hộp số dimer)	bộ							597.273						

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
16	Quạt trần đảo D400-53W (Mỹ Phong, loại có hộp số)	bộ							613.636						
17	Quạt trần đảo D400-55W (Lifan, loại có hộp số)	bộ							660.000						
18	Quạt trần đảo D400-45W (Lifan, loại có hộp số)	bộ							490.000						
19	Quạt treo tường D400-53W (Mỹ Phong, điều khiển bằng 2 dây kéo)	bộ							554.545						
20	Quạt treo tường D450-45W (Asia, điều khiển bằng 2 dây kéo)	bộ							463.636						
21	Chậu tiểu nam (caesar: U2010)	bộ							432.000						
22	Chậu tiểu nam (caesar: U0221)	bộ							468.000						
23	Bộ xả tiểu nam cơ (caesar: BF410)	bộ							504.000						
24	Bộ xả tiểu nam cảm ứng (caesar: A652DC-PW)	bộ							1.512.000						
25	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1338)	bộ							1.917.000						
26	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1320)	bộ							2.322.000						
27	Dây cấp nước, xi D21, L=400	cái							63.000						
28	Vòi nhựa xịt vệ sinh (caesar: BS3024A)	cái							180.000						
29	Chậu rửa một vòi (lavabo treo L2140) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	bộ							738.000						
30	Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn L2152+L2443) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	bộ							1.251.000						
31	Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng L2365+P2445) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	bộ							1.638.000						
32	Kệ gương 140x600x8mm (caesar: Q760V)	cái							153.000						
33	Gương soi 450x600mm (caesar: M113)	cái							261.000						
34	Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa (caesar: Q944)	cái							90.000						
34	Vòi tắm sen lạnh (caesar: S108C)	bộ							423.000						
35	Vòi xi xả gắn tường D21 (caesar: W027C)	cái							153.000						
36	Vòi đồng xả gắn tường D21 (caesar: W034)	cái							99.000						
36	Cầu chặn rác inox D120 (caesar: F2323A)	cái							108.000						
38	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1212L)	cái							153.000						
39	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (780x155x220)mm (Caesar: GB100V)	cái							1.944.000						
40	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (698x750)mm (Caesar: GB102V)	cái							1.044.000						

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
41	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (750x750)mm (Caesar: GB104V)	cái		1.008.000												
42	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (700)mm (Caesar: GB131V)	cái		576.000												
43	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (410x410)mm (Caesar: GB135V)	cái		648.000												
	Công ty Cp dây cáp điện Việt Nam - Cadivi (các sản phẩm thông dụng)														Giá áp dụng từ ngày 17/5/2021	
	Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 300/500V															
1	Dây dẫn VCm -0.5mm ²	m	TCVN 6610-3	2.350												
2	Dây dẫn VCm -0.75mm ²	m		3.260												
3	Dây dẫn VCm -1.0mm ²	m		4.190												
	Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 450/750V															
1	Dây dẫn VCm -1.5mm ²	m	TCVN 6610-3	6.140												
2	Dây dẫn VCm -2.5mm ²	m		9.840												
3	Dây dẫn VCm -4.0mm ²	m		15.220												
4	Dây dẫn VCm -6.0mm ²	m		23.060												
	Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 0,6/1KV															
1	Dây dẫn VCm -10mm ²	m	AS/NZS 5000.1	41.400												
2	Dây dẫn VCm -16mm ²	m		61.090												
3	Dây dẫn VCm -25mm ²	m		89.250												
4	Dây dẫn VCm -35mm ²	m		126.540												
5	Dây dẫn VCm -50mm ²	m		181.900												
6	Dây dẫn VCm -70mm ²	m		253.090												
7	Dây dẫn VCm -95mm ²	m		331.710												
8	Dây dẫn VCm -120mm ²	m		419.790												
9	Dây dẫn VCm -150mm ²	m		544.960												
	Cáp điện lực hạ thế, 1 lõi ruột đồng, bọc PVC -0,6/1KV															
1	Dây dẫn CV-1.0mm ²	m	AS/NZS 5000.1	4.550												
2	Dây dẫn CV-1.5mm ²	m		6.240												
3	Dây dẫn CV-2.5mm ²	m		10.180												
4	Dây dẫn CV-4.0mm ²	m		15.410												
5	Dây dẫn CV-6.0mm ²	m		22.610												
6	Dây dẫn CV-10.0mm ²	m		37.460												
7	Dây dẫn CV-16.0mm ²	m		57.040												
8	Dây dẫn CV-25.0mm ²	m		89.440												
9	Dây dẫn CV-35.0mm ²	m		123.750												
10	Dây dẫn CV-50.0mm ²	m		169.310												

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
11	Dây dẫn CV-70.0mm ²	m		241.540											
12	Dây dẫn CV-95.0mm ²	m		334.010											
13	Dây dẫn CV-120.0mm ²	m		435.040											
14	Dây dẫn CV-150.0mm ²	m		519.980											
15	Dây dẫn CV-185.0mm ²	m		649.240											
16	Dây dẫn CV-240.0mm ²	m		850.730											
	Cáp điện lực hạ thế, 1 lõi ruột đồng, bọc PVC - 600V														
1	Dây dẫn CV-1.25mm ²	m	JIC C 3307	4.830											
2	Dây dẫn CV-2.0mm ²	m		8.090											
3	Dây dẫn CV-3.5mm ²	m		13.690											
4	Dây dẫn CV-5.5mm ²	m		21.200											
5	Dây dẫn CV-8.0mm ²	m		30.380											
	Cáp điện lực hạ thế, 2 lõi ruột đồng, bọc PVC - 300/500V														
1	Dây dẫn CVV-2x1.5mm ²	m	TCVN 6610-4	20.040											
2	Dây dẫn CVV-2x2.5mm ²	m		29.360											
3	Dây dẫn CVV-2x4mm ²	m		42.530											
4	Dây dẫn CVV-2x6mm ²	m		58.730											
5	Dây dẫn CVV-2x10mm ²	m		94.840											
	Cáp điện lực hạ thế, 1 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC -0,6/1KV														
1	Dây dẫn CXV-1.0mm ²	m	TCVN 5935-1	6.680											
2	Dây dẫn CXV-1.5mm ²	m		8.660											
3	Dây dẫn CXV-2.5mm ²	m		12.960											
4	Dây dẫn CXV-4.0mm ²	m		18.450											
5	Dây dẫn CXV-6.0mm ²	m		25.990											
6	Dây dẫn CXV-10.0mm ²	m		41.180											
7	Dây dẫn CXV-16.0mm ²	m		61.760											
8	Dây dẫn CXV-25.0mm ²	m		95.740											
9	Dây dẫn CXV-35.0mm ²	m		130.180											
10	Dây dẫn CXV-50.0mm ²	m		178.090											
11	Dây dẫn CXV-70.0mm ²	m		352.450											
12	Dây dẫn CXV-95.0mm ²	m		346.950											
13	Dây dẫn CXV-120.0mm ²	m		452.480											
14	Dây dẫn CXV-150.0mm ²	m		439.890											
15	Dây dẫn CXV-185.0mm ²	m		672.300											
16	Dây dẫn CXV-240.0mm ²	m		879.410											

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
	Cáp điện lực hạ thế, 2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC -0,6/1KV															
1	Dây dẫn CXV-2x1.0mm ²	m	TCVN 5935-1	18.830												
2	Dây dẫn CXV-2x1.5mm ²	m		23.290												
3	Dây dẫn CXV-2x2.5mm ²	m		31.950												
4	Dây dẫn CXV-2x4.0mm ²	m		45.560												
5	Dây dẫn CXV-2x6.0mm ²	m		61.990												
6	Dây dẫn CXV-2x10.0mm ²	m		95.060												
7	Dây dẫn CXV-2x16.0mm ²	m		142.090												
8	Dây dẫn CXV-2x25.0mm ²	m		212.960												
9	Dây dẫn CXV-2x35.0mm ²	m		285.860												
10	Dây dẫn CXV-2x50.0mm ²	m		380.700												
11	Dây dẫn CXV-2x70.0mm ²	m		532.130												
12	Dây dẫn CXV-2x95.0mm ²	m		725.960												
13	Dây dẫn CXV-2x120.0mm ²	m		947.590												
14	Dây dẫn CXV-2x150.0mm ²	m		1.124.780												
15	Dây dẫn CXV-2x185.0mm ²	m		1.397.810												
16	Dây dẫn CXV-2x240.0mm ²	m		1.825.090												
	Cáp điện lực hạ thế, 3 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC -0,6/1KV															
1	Dây dẫn CXV-3x1.0mm ²	m	TCVN 5935-1	23.510												
2	Dây dẫn CXV-3x1.5mm ²	m		29.810												
3	Dây dẫn CXV-3x2.5mm ²	m		42.190												
4	Dây dẫn CXV-3x4.0mm ²	m		60.980												
5	Dây dẫn CXV-3x6.0mm ²	m		84.940												
6	Dây dẫn CXV-3x10.0mm ²	m		132.530												
7	Dây dẫn CXV-3x16.0mm ²	m		200.140												
8	Dây dẫn CXV-3x25.0mm ²	m		304.310												
9	Dây dẫn CXV-3x35.0mm ²	m		411.300												
10	Dây dẫn CXV-3x50.0mm ²	m		552.150												
11	Dây dẫn CXV-3x70.0mm ²	m		778.160												
12	Dây dẫn CXV-3x95.0mm ²	m		1.069.880												
13	Dây dẫn CXV-3x120.0mm ²	m		1.381.280												
14	Dây dẫn CXV-3x150.0mm ²	m		1.655.330												
15	Dây dẫn CXV-3x185.0mm ²	m		2.064.490												
16	Dây dẫn CXV-3x240.0mm ²	m		2.698.310												
	Cáp điện lực hạ thế, 4 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC -0,6/1KV															

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
1	Dây dẫn CXV-4x1.0mm2	m	TCVN 5935-1						29.140						
2	Dây dẫn CXV-4x1.5mm2	m							37.350						
3	Dây dẫn CXV-4x2.5mm2	m							53.210						
4	Dây dẫn CXV-4x4.0mm2	m							78.190						
5	Dây dẫn CXV-4x6.0mm2	m							109.910						
6	Dây dẫn CXV-4x10.0mm2	m							172.690						
7	Dây dẫn CXV-4x16.0mm2	m							260.100						
8	Dây dẫn CXV-4x25.0mm2	m							406.910						
9	Dây dẫn CXV-4x35.0mm2	m							551.030						
10	Dây dẫn CXV-4x50.0mm2	m							727.990						
11	Dây dẫn CXV-4x70.0mm2	m							1.056.940						
12	Dây dẫn CXV-4x95.0mm2	m							1.416.830						
13	Dây dẫn CXV-4x120.0mm2	m							1.842.300						
14	Dây dẫn CXV-4x150.0mm2	m							2.203.430						
15	Dây dẫn CXV-4x185.0mm2	m							2.744.890						
16	Dây dẫn CXV-4x240.0mm2	m							3.592.580						
	Cáp điện lực hạ thế, 3 lõi pha + lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC - 0,6/1KV														
1	Dây dẫn CXV-3x4.0+1x2.5mm2	m	TCVN 5935-1						72.560						
2	Dây dẫn CXV-3x6.0+1x4.0mm2	m							102.490						
3	Dây dẫn CXV-3x10.0+1x6.0mm2	m							157.280						
4	Dây dẫn CXV-3x16.0+1x10.0mm2	m							243.680						
5	Dây dẫn CXV-3x25.0+1x16.0mm2	m							362.810						
6	Dây dẫn CXV-3x35.0+1x16.0mm2	m							468.680						
7	Dây dẫn CXV-3x35.0+1x25.0mm2	m							503.550						
8	Dây dẫn CXV-3x50.0+1x25.0mm2	m							647.550						
9	Dây dẫn CXV-3x50.0+1x35.0mm2	m							682.430						
10	Dây dẫn CXV-3x70.0+1x35.0mm2	m							908.890						
11	Dây dẫn CXV-3x70.0+1x50.0mm2	m							954.790						
12	Dây dẫn CXV-3x95.0+1x50.0mm2	m							1.247.290						
13	Dây dẫn CXV-3x95.0+1x70.0mm2	m							1.322.550						
14	Dây dẫn CXV-3x120.0+1x70.0mm2	m							1.647.680						
15	Dây dẫn CXV-3x150.0+1x70.0mm2	m							1.751.510						
16	Dây dẫn CXV-3x150.0+1x95.0mm2	m							1.969.650						
17	Dây dẫn CXV-3x185.0+1x95.0mm2	m							2.067.750						
18	Dây dẫn CXV-3x185.0+1x120.0mm2	m							2.419.430						

13

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
19	Dây dẫn CXV-3x240.0+1x120.0mm2	m		2.581.110												
20	Dây dẫn CXV-3x240.0+1x150.0mm2	m		3.245.290												
21	Dây dẫn CXV-3x240.0+1x185.0mm2	m		3.349.690												
	Dây đồng trần xoắn															
1	Dây đồng trần xoắn C10	m		34.860												
2	Dây đồng trần xoắn C16	m		54.910												
3	Dây đồng trần xoắn C25	m		85.790												
4	Dây đồng trần xoắn C35	m		120.400												
5	Dây đồng trần xoắn C50	m		173.840												
6	Dây đồng trần xoắn C70	m		240.480												
7	Dây đồng trần xoắn C95	m		327.030												
8	Dây đồng trần xoắn C120	m		419.920												
	Ống luồn dây điện loại đàn hồi															
1	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m		3.816												
2	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m		5.302												
3	Ống luồn đàn hồi CAF-25	m		6.154												
4	Ống luồn đàn hồi CAF-32	m		12.448												
	Ống luồn dây điện loại cứng															
1	Ống luồn cứng D16	m		6.993												
2	Ống luồn cứng D20	m		8.911												
3	Ống luồn cứng D25	m		12.055												
4	Ống luồn cứng D32	m		17.664												
5	Ống luồn cứng D16-1250N	m		8.116												
6	Ống luồn cứng D20-1250N	m		10.856												
7	Ống luồn cứng D25-1250N	m		14.247												
8	Ống luồn cứng D32-1250N	m		20.685												
	Thiết bị điện Sino, Vanlock, SP (các sản phẩm thông dụng)															
1	Công tắc 1 chiều	cái		9.273												
2	Công tắc 2 chiều	cái		16.182												
3	Công tắc 2 cực - 20A	cái		59.545												
4	Công tắc trung gian đa chiều	cái		117.273												
5	Hạt triết áp quạt 400VA	cái		92.727												
6	Hạt triết áp đèn 500VA	cái		92.727												
7	Mặt nạ 1,2,3 lỗ	cái		12.000												
8	Mặt nạ 4 lỗ	cái		15.091												
9	Mặt nạ 5,6 lỗ	cái		15.273												

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
10	Ố cắm đơn 2 châu + mặt nạ	bộ							28.182						
11	Ố cắm đôi 2 châu + mặt nạ	bộ							42.545						
12	Ố cắm ba 2 châu + mặt nạ	bộ							52.273						
13	Ố cắm đơn 3 châu + mặt nạ	bộ							39.909						
14	Ố cắm đôi 3 châu + mặt nạ	bộ							54.455						
15	Ố cắm điện thoại 4 dây	cái							45.091						
16	Ố cắm điện thoại 6 dây	cái							47.273						
17	Ố cắm điện thoại 8 dây	cái							59.636						
18	Ống luồn cứng D16x1.2-320N (SP)	m							5.915						
19	Ống luồn cứng D20x1.36-320N (SP)	m							8.095						
20	Ống luồn cứng D25x1.5-320N (SP)	m							11.208						
21	Ống luồn cứng D32x1.85-320N (SP)	m							20.797						
22	Ống luồn cứng D40x2.1-320N (SP)	m							31.133						
23	Ống luồn cứng D50x2.4-320N (SP)	m							37.360						
24	Ống luồn cứng D16x1.15-320N(Vanlock)	m							5.604						
25	Ống luồn cứng D20x1.3-320N(Vanlock)	m							7.939						
26	Ống luồn cứng D25x1.5-320N(Vanlock)	m							11.208						
27	Ống luồn cứng D32x1.75-320N(Vanlock)	m							19.614						
28	Ống luồn đàn hồi D16	m							3.455						Loại tự chống cháy
29	Ống luồn đàn hồi D20	m							4.218						
30	Ống luồn đàn hồi D25	m							5.932						
31	Ống luồn đàn hồi D32	m							12.945						
32	Ống luồn đàn hồi D40	m							23.345						
33	Ống luồn đàn hồi D50	m							34.982						
34	Ống luồn đàn hồi D16	m							2.545						Loại không tự chống cháy
35	Ống luồn đàn hồi D20	m							3.073						
36	Ống luồn đàn hồi D25	m							4.932						
37	Ống luồn đàn hồi D32	m							12.255						
38	Ống luồn đàn hồi D40	m							18.945						
39	Ống luồn đàn hồi D50	m							26.036						
40	Ống xoắn HDPE 32/25	m							8.909						
41	Ống xoắn HDPE 40/30	m							12.273						
42	Ống xoắn HDPE 50/40	m							15.091						
43	Ống xoắn HDPE 65/50	m							26.182						
44	Ống xoắn HDPE 85/65	m							44.545						
45	Ống xoắn HDPE 105/80	m							72.727						

15

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
46	Ông xoắn HDPE 130/100	m		89.091												
47	Ông xoắn HDPE 160/125	m		111.455												
48	Ông xoắn HDPE 195/150	m		150.455												
49	Máng luồn dây điện có nắp 14x8mm	m		3.636												
50	Máng luồn dây điện có nắp 16x14mm	m		5.727												
51	Máng luồn dây điện có nắp 24x14mm	m		7.818												
52	Máng luồn dây điện có nắp 30x14mm	m		10.909												
53	Máng luồn dây điện có nắp 15x10mm	m		4.364												
54	Máng luồn dây điện có nắp 28x10mm	m		7.727												
55	Máng luồn dây điện có nắp 39x18mm	m		14.091												
56	Máng luồn dây điện có nắp 60x22mm	m		27.636												
57	Máng luồn dây điện có nắp 60x40mm	m		34.091												
58	Máng luồn dây điện có nắp 80x40mm	m		47.273												
59	Khớp nối trơn D16	cái		818												
60	Khớp nối trơn D20	cái		891												
61	Khớp nối trơn D25	cái		1.455												
62	Khớp nối trơn D32	cái		2.000												
63	Khớp nối trơn D40	cái		8.000												
64	Khớp nối trơn D50	cái		13.182												
65	Hộp nối và phân dây 80x80x50mm	cái		12.909												
66	Hộp nối và phân dây 110x110x50mm	cái		16.545												
67	Hộp nối và phân dây 110x110x80mm	cái		25.000												
68	Hộp nối và phân dây 160x160x50mm	cái		34.182												
69	Hộp nối và phân dây 160x160x80mm	cái		51.636												
70	Hộp nối và phân dây 185x185x80mm	cái		61.818												
71	Hộp nối và phân dây 235x255x80mm	cái		94.545												
72	Đế âm nhựa đơn	cái		3.864												
73	Đế âm nhựa đôi	cái		12.545												
74	Đế nối nhựa đơn	cái		5.000												
75	Đế nối nhựa đôi	cái		16.000												
	Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Biên Hòa															
	- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai; Giá đã bao gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.															
	DOWNLIGHT LED															
1	Đèn LED downlight AT16 90/7W.DA	cái		153.000												
2	Đèn LED downlight AT16 110/7W.DA	cái		177.000												
3	Đèn LED downlight AT16 90/9W.DA	cái		160.000												

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
4	Đèn LED downlight AT16 110/9W.DA	cái							182.000						
5	Đèn LED downlight AT16 110/12W.DA	cái							187.000						
6	Đèn LED downlight đổi màu AT16 DM 90/7W.DA	cái							178.000						
7	Đèn LED downlight đổi màu AT16 DM 110/9W.DA	cái							206.000						
8	Đèn LED downlight dự phòng AT16 DP 90/7W.DA	cái							1.300.000						
9	Đèn LED downlight dự phòng AT16 DP 110/9W.DA	cái							1.325.000						
10	Đèn LED downlight AT12 125x125/9wx1.DA	cái							759.000						
11	Đèn LED downlight AT12 240x125/9wx2.DA	cái							1.276.000						
12	Đèn LED downlight AT12 360x125/9wx3.DA	cái							2.000.000						
13	Đèn LED downlight AT09 76/9w.DA - 4000K (Vivid)	cái							316.000						
14	Đèn LED downlight AT09 90/12w.DA - 4000K (Vivid)	cái							344.000						
15	Đèn LED downlight AT02XG 76/4.5W.DA	cái							112.000						
16	Đèn LED downlight AT02XG 76/6.5W.DA	cái							117.000						
17	Đèn LED Downlight AT04 90/5W.DA	cái							121.000						
18	Đèn LED Downlight AT04 90/7W.DA	cái							127.000						
19	Đèn LED Downlight AT04 90/9W.DA	cái							135.000						
20	Đèn LED Downlight AT04 110/7W.DA	cái							141.000						
21	Đèn LED Downlight AT04 110/9W.DA	cái							151.000						
22	Đèn LED Downlight AT04 110/12W.DA	cái							161.000						
23	Đèn LED Downlight AT04 155/16W.DA	cái							288.000						
24	Đèn LED Downlight AT04 155/25W.DA	cái							336.000						
	PANEL LED														
1	Đèn LED Panel P07 300x300/24w.DA KPK	cái							726.000						
2	Đèn LED Panel P07 300x600/28w.DA KPK	cái							869.000						
3	Đèn LED Panel P07 150x1200/28w.DA KPK	cái							988.000						
4	Đèn LED Panel P07 600x600/35w.DA KPK	cái							1.155.000						
5	Đèn LED Panel P07 300x1200/35w.DA KPK	cái							1.155.000						
6	Đèn LED Panel P07 600x600/48w.DA KPK	cái							1.430.000						

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
7	Đèn LED Panel P07 300x1200/48w.DA KPK	cái		1.430.000												
8	Đèn LED Panel P07 600x1200/75w.DA KPK	cái		2.300.000												
9	Đèn LED Panel P05 320x1280/50W.DA	cái		1.650.000												
10	Đèn LED Panel P05 640x640/50W.DA	cái		1.650.000												
11	Đèn LED Panel PT04 110/9W.DA	cái		142.000												
12	Đèn LED Panel PT04 135/12W.DA	cái		182.000												
	CHỐNG NỔ LED															
1	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.DA	bộ		1.690.000												
2	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.DA	bộ		1.920.000												
	CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG LED															
1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W.DA	bộ		910.000												
2	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W.DA	bộ		3.050.000												
3	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W.DA	bộ		3.150.000												
4	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W.DA	bộ		4.100.000												
5	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W.DA	bộ		4.300.000												
6	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W.DA	bộ		6.100.000												
7	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W.DA	bộ		7.000.000												
8	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 30w	bộ		1.100.000												
9	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 60w	bộ		2.970.000												
10	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 70w	bộ		3.190.000												
11	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 80w	bộ		3.300.000												
12	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 90w	bộ		3.520.000												
13	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 100w	bộ		3.740.000												
14	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100w	bộ		7.100.000												
15	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	bộ		7.700.000												
16	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	bộ		8.400.000												
17	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w 2M	bộ		5.600.000												
18	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w	bộ		6.200.000												
19	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120w	bộ		6.500.000												

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
20	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150w	bộ							6.800.000						
21	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/80W	bộ							5.595.000						
22	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/100W	bộ							6.041.000						
23	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/120W	bộ							6.490.000						
24	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/150W	bộ							6.710.000						
25	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15w 6500K	bộ							1.232.000						
26	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD02 SL 70w	bộ							14.410.000						
27	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD02 SL 100w	bộ							17.710.000						
28	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD02 SL 120w	bộ							18.300.000						
29	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 30w 6500K	bộ							20.130.000						
30	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 50w 6500K	bộ							5.500.000						
	ÓP TRẦN LED														
1	Đèn LED ốp trần LN05 160/9W.DA	bộ							147.000						
2	Đèn LED ốp trần LN05 220/14W.DA	bộ							228.000						
3	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W.DA	bộ							254.000						
4	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W.DA	bộ							354.000						
5	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W.DA	bộ							449.000						
6	Đèn LED ốp trần LN09 172/12w.DA	bộ							254.000						
7	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W.DA	bộ							343.000						
8	Đèn LED ốp trần LN09 300/24w.DA	bộ							419.000						
	BỘ ĐÈN TUÝP LED														
1	Bóng LED Tube T8 600/10W.DA	bộ							112.000						
2	Bóng LED Tube T8 1200/16W.DA	bộ							179.000						
3	Bóng LED Tube T8 1200/20W.DA	bộ							244.000						
4	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1.DA	bộ							162.000						
5	Bộ đèn LED Tube T8 M11/16Wx1.DA	bộ							240.000						
6	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.DA	bộ							756.000						
7	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.DA	bộ							1.040.000						
8	Bộ đèn LED M15 600x600/35W.DA	bộ							987.000						
9	Bộ đèn LED M15 300x1200/35W.DA	bộ							987.000						

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
10	Bộ đèn LED M15 600x1200/70W.DA	bộ		1.451.000												
	ĐÈN CHỈ DẪN, KHẨN CẤP LED															
1	Đèn LED chỉ dẫn CD01 40x20/2,2W.DA (1 mặt)	bộ		727.000												
2	Đèn LED chỉ dẫn CD01 40x20/2,2W.DA (2 mặt)	bộ		750.000												
3	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W.DA	bộ		553.000												
4	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W.DA	bộ		646.000												
5	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W.DA	bộ		589.000												
6	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W.DA	bộ		435.000												
7	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W.DA	bộ		223.000												
	ĐÈN NHÀ XUỐNG LED															
1	Đèn LED Highbay HB02 350/70w.DA	bộ		1.450.000												
2	Đèn LED Highbay HB02 430/100w.DA	bộ		2.330.000												
3	Đèn LED Highbay HB02 430/120W.DA	bộ		2.670.000												
4	Đèn LED Highbay HB02 430/150W.DA	bộ		2.840.000												
5	Đèn LED Highbay HB02 500/200W.DA	bộ		3.440.000												
6	Đèn LED Highbay HB03 290/100W.DA	bộ		1.800.000												
7	Đèn LED Highbay HB03 350/120W.DA	bộ		2.690.000												
8	Đèn LED Highbay HB03 350/150W.DA	bộ		2.730.000												
9	Đèn LED Highbay HB03 390/200W.DA	bộ		3.480.000												
	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam															
	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Điện thoại: 04 37191896; Giá giao đến chân công trình trên toàn tỉnh.															
	Đèn chiếu sáng đường phố															
1	Đèn Led SLI-SL 15 (30w-<40w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái	TCVN 7722-1-:2019/ IEC	5.200.000												Đèn led chiếu sáng đường phố
2	Đèn Led SLI-SL 15 (40w-<50w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		5.530.000												
3	Đèn Led SLI-SL 15 (50w-<60w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		6.060.000												
4	Đèn Led SLI-SL 15 (60w-<70w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		6.630.000												
5	Đèn Led SLI-SL 15 (70w-<80w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		7.270.000												
6	Đèn Led SLI-SL 15 (80w-<90w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		7.820.000												
7	Đèn Led SLI-SL 15 (90w-<100w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.150.000												
8	Đèn Led SLI-SL 15 (100w-<110w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.550.000												
9	Đèn Led SLI-SL 15 (110w-<120w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.870.000												

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
10	Đèn Led SLI-SL 15 (120w-<130w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái	60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						8.950.000						Sáng đường phố. Chip led cree – USA ; Lumiled - malaysia; Citizen - G7, bảo hành 5 năm
11	Đèn Led SLI-SL 15 (130w-<140w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							9.650.000						
12	Đèn Led SLI-SL 15 (140w->150w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							10.450.000						
13	Đèn Led SLI-SL 15 (150w-<160w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							10.440.000						
14	Đèn Led SLI-SL 15 (160w-<170w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							10.880.000						
15	Đèn Led SLI-SL 15 (170w-<180w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							12.400.000						
16	Đèn Led SLI-SL 15 (180w-<190w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							12.850.000						
17	Đèn Led SLI-SL 15 (190w-<200w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							13.000.000						
18	Đèn Led SLI-SL 15 (250w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							14.000.000						
19	Đèn Led SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							15.000.000						
20	Đèn Led SLI-SL 15 (300w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							17.200.000						
	Đèn pha														
1	Đèn pha Led FL9- (30-45w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái	TCVN 7722-1:-2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						3.332.500						Đèn led chiếu sáng đường phố. Chip led cree – USA ; Lumiled - malaysia; Citizen - G7, bảo hành 5 năm
2	Đèn pha Led FL9- (50-90w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							4.262.500						
3	Đèn pha Led FL9- (95-135w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							5.037.500						
4	Đèn pha Led FL9- (140-180w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							6.432.500						
5	Đèn pha Led FL9- (185-225w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							8.447.500						
6	Đèn pha Led FL9- (230-270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							12.322.500						
7	Đèn pha Led FL9- (275-360w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							13.562.500						
8	Đèn pha Led FL9- (365-450w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							15.422.500						
9	Đèn pha Led FL9- (455-540w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							17.825.000						
10	Đèn pha Led FL9- (545-630w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái							22.475.000						
	Cột đèn thép mạ kẽm														
1	Cột thép Bát giác liền cân đơn, H=7m tôn dày 3mm	cái							4.239.800						
2	Cột thép Bát giác liền cân đơn, H=8m tôn dày 3mm	cái							5.237.400						

21

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
3	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	cái		6.671.450												
4	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cái		5.985.600												
5	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	cái		7.607.000												
6	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	cái		6.734.000												
7	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cái		8.604.000												
8	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	cái		7.482.000												
9	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cái		9.664.000												
10	Cột đa giác 14m-165-4mm	cái		24.398.000												
11	Cột đa giác 14m-189-5mm	cái		34.496.000												
12	Cột đa giác 17m-139-4mm	cái		30.030.000												
13	Cột đa giác 14m-165-5mm	cái		39.996.000												
14	Cột đa giác 17m-190-5mm	cái		43.252.000												
	Cần đèn thép mạ kẽm															
1	Cần đèn CD01 cao 2m vườn 1,5m	cái		1.904.600												
2	Cần đèn CD02, CD23, CD42 cao 2m vườn 1,5m	cái		2.867.600												
	Cột đèn sân vườn															
1	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	cái		7.575.000												Trụ trang trí sân vườn SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.CHIEUSANGVIE.T.COM)
2	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	cái		8.387.000												
3	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	cái		6.662.000												
4	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	cái		5.775.000												
5	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	cái		10.550.000												
6	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	cái		19.700.000												
7	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	cái		10.225.000												
8	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	cái		11.625.000												
9	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	cái		10.650.000												

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
10	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	cái		11.050.000											
11	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m	cái		14.375.000											
12	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m	cái		19.900.000											
	Linh kiện														
1	Khung móng M16-240x240	bộ		504.000											
2	Khung móng M16-260x260	bộ		504.000											
3	Khung móng M24-300x300	bộ		1.392.000											
4	Khung móng M24-14m	bộ		3.696.000											
5	Khung móng M30-17m	bộ		9.552.000											
6	Khung móng M30-25m	bộ		21.216.000											
7	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	bộ		288.000											
8	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	bộ		1.104.000											
9	Tủ điện chiếu sáng 950 x 450x 380 50A-100A có mái che	tủ		18.500.000											
	Công ty TNHH SX Super Thái Dương														
	-Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P5, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM; ĐT: 0913 420009; Giao tại chân công trình toàn tỉnh														
	Đèn chiếu sáng đường phố														
1	Bộ đèn đường SUPER LED 30W, dimming 5 cấp công suất	bộ	TCVN 7722-1:-2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	4.495.000											Đèn led chiếu sáng đường phố sử dụng chip led/driver: philips lighting poland – bảo hành 05 năm
2	Bộ đèn đường SUPER LED 40W, dimming 5 cấp công suất	bộ		5.150.000											
3	Bộ đèn đường SUPER LED 60W, dimming 5 cấp công suất	bộ		6.186.000											
4	Bộ đèn đường SUPER LED 70W, dimming 5 cấp công suất	bộ		6.900.000											
5	Bộ đèn đường SUPER LED 75W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.010.000											
6	Bộ đèn đường SUPER LED 80W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.286.000											
7	Bộ đèn đường SUPER LED 90W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.831.000											
8	Bộ đèn đường SUPER LED 100W, dimming 5 cấp công suất	bộ		8.550.000											
9	Bộ đèn đường SUPER LED 107W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.072.000											
10	Bộ đèn đường SUPER LED 120W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.740.000											

23

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
11	Bộ đèn đường SUPER LED 123W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.915.000												
12	Bộ đèn đường SUPER LED 139W, dimming 5 cấp công suất	bộ		10.886.000												
13	Bộ đèn đường SUPER LED 150W, dimming 5 cấp công suất	bộ		11.222.000												
	Đèn pha															
1	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 200W, dimming 5 cấp công suất	bộ	TCVN 7722-1:-2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	10.200.000												Đèn led chiếu sáng đường phố sử dụng chip led/driver: philips lighting poland – bảo hành 05 năm
2	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 300W, dimming 5 cấp công suất	bộ		13.000.000												
3	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 400W, dimming 5 cấp công suất	bộ		14.800.000												
4	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất	bộ		10.760.000												
5	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất	bộ		14.700.000												
6	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất	bộ		15.600.000												
	Cột đèn thép mạ kẽm															
1	Trụ đèn cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	cái		4.000.000												
2	Trụ đèn cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	cái		4.500.000												
3	Trụ đèn cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	cái		4.700.000												
4	Trụ đèn cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	cái		5.180.000												
5	Trụ đèn cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái		7.380.000												

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
6	Trụ đèn cao 9m, dây 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái		6.000.000											
7	Trụ đèn cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái		7.405.000											
8	Trụ đèn cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái		8.420.000											
9	Trụ đèn cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái		8.500.000											
10	Trụ đèn cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái		9.441.000											
	Cần đèn thép mạ kẽm														
1	Cần đèn đơn D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vược 1.5m.	cái		680.000											
2	Cần đèn đôi D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vược 1.5m.	cái		1.100.000											
3	Cần đèn ba D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vược 1.5m.	cái		1.740.000											
4	Cần đèn đơn D60 dây 3mm. Cần cao 2m ; vược 1.5m.	cái		920.000											
5	Cần đèn đôi D60 dây 3mm. Cần cao 2m ; vược 1.5m.	cái		1.560.000											
6	Cần đèn đơn kiểu dây 2mm. Cần cao 2m ; vược 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vược 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	cái		1.300.000											

25

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
7	Cần đèn đơn kiểu dây 3mm. Cần cao 2m ; vược 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vược 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	cái		1.860.000											
	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam														
	Trụ sở: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0823.39.2345; Website: www.le-lightingenvironment.com; Giao tại chân công trình toàn tỉnh														
	Đèn chiếu sáng đường phố														
1	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		8.900.000											
2	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		9.850.000											
3	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 12600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		11.500.000											
4	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		12.000.000											
5	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		13.000.000											
6	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		14.500.000											
7	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		15.000.000											

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
8	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2015	15.500.000											
9	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		10.065.000											
10	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		10.950.000											
11	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		12.200.000											
12	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		12.800.000											
13	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		14.080.000											
14	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		16.350.000											

27

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú	
15	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		7.500.000												
16	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		8.200.000												
17	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		8.800.000												
18	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		9.300.000												
19	Đèn LE-INDI PRO 150W, 160 leds, 18750lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		10.200.000												
20	Đèn LE-INDI PRO 180W, 200 leds, 22500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		11.500.000												
21	Đèn LE-INDI PRO 200W, 200 leds, 25000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		12.500.000												
22	Đèn LE-INDI PRO 220W, 240 leds, 27500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		13.000.000												
	Đèn năng lượng mặt trời															
1	Đèn LE-SOLAR TITAN MINI 20W, 24 leds, 2880 lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/23Ah,276Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/45W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của đèn thông qua Mobile APP	bộ	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:20	17.000.000												
2	Đèn LE-SOLAR TITAN MINI 30W, 42 leds, 5000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/23Ah,276Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/45W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của đèn thông qua Mobile APP	bộ		18.000.000												

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 60W, 60 leds, 7200lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/31Ah, 372Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/65W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc bạn có thể đặt thời gian chiếu sáng của bạn thông qua Mobile APP	bộ	15	24.000.000											
4	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 80W, 84leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/47Ah, 564Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/95W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của đèn thông qua Mobile APP	bộ	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2016	29.500.000											
5	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 100W, 126leds, 15000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/63Ah, 756Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của đèn thông qua Mobile APP	bộ		36.200.000											
6	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 120W, 126leds, 18000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/73Ah, 876Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/115W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của đèn thông qua Mobile APP	bộ		37.350.000											
7	Đèn LE-SOLAR INDI ECO 20W, 20leds, 2800lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/20Ah, 240Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/50W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 1-2 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của đèn thông qua điều khiển từ xa.	bộ		12.500.000											
8	Đèn LE-SOLAR INDI ECO 30W, 30leds, 4200lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, tấm năng lượng mặt trời 18V/60W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của đèn thông qua điều khiển từ xa.	bộ	16	14.650.000											

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
9	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của đèn thông qua điều khiển từ xa.	bộ	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2017	15.700.000											
10	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của đèn thông qua điều khiển từ xa.	bộ		19.750.000											
11	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của đèn thông qua điều khiển từ xa.	bộ		20.350.000											
12	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của đèn thông qua điều khiển từ xa.	bộ		22.350.000											
Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh															
Ổng nhựa uPVC - hệ Inch															
1	Ổng nhựa uPVC D21x1.6mm	m		7.100											
2	Ổng nhựa uPVC D21x3.0mm	m		12.000											
3	Ổng nhựa uPVC D27x1.8mm	m		10.100											
4	Ổng nhựa uPVC D27x3.0mm	m		15.700											
5	Ổng nhựa uPVC D34x2.0mm	m		14.100											
6	Ổng nhựa uPVC D34x3.0mm	m		20.000											
7	Ổng nhựa uPVC D42x2.1mm	m		18.700											
8	Ổng nhựa uPVC D42x3.0mm	m		25.800											
9	Ổng nhựa uPVC D49x2.4mm	m		24.500											
10	Ổng nhựa uPVC D49x3.0mm	m		30.000											
11	Ổng nhựa uPVC D60x2.0mm	m		25.900											

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
12	Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	m	TCVN 8491- Phụ lục B						35.700						
13	Ống nhựa uPVC D60x3.0mm	m							37.700						
14	Ống nhựa uPVC D90x1.7mm	m							33.000						
15	Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	m							55.900						
16	Ống nhựa uPVC D90x3.0mm	m							56.500						
17	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	m							72.300						
18	Ống nhựa uPVC D114x3.2mm	m							78.800						
19	Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	m							92.800						
20	Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	m							118.800						
21	Ống nhựa uPVC D130x5.0mm	m							135.700						
22	Ống nhựa uPVC D168x4.3mm	m							155.500						
23	Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	m							259.700						
24	Ống nhựa uPVC D220x5.1mm	m							240.600						
25	Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	m							309.300						
26	Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	m							403.700						
	Ống nhựa uPVC - hệ Mét														
1	Ống nhựa uPVC D63x1.6mm	m	TCVN 6151:1996						24.500						
2	Ống nhựa uPVC D63x1.9mm	m							28.400						
3	Ống nhựa uPVC D63x3.0mm	m							43.200						
4	Ống nhựa uPVC D75x1.5mm	m							27.700						
5	Ống nhựa uPVC D75x2.2mm	m							29.500						
6	Ống nhựa uPVC D75x3.6mm	m							62.000						
7	Ống nhựa uPVC D90x1.5mm	m							33.300						
8	Ống nhựa uPVC D90x2.7mm	m							57.500						
9	Ống nhựa uPVC D90x4.3mm	m							88.600						
10	Ống nhựa uPVC D110x1.8mm	m							478.000						
11	Ống nhựa uPVC D110x3.2mm	m							82.500						
12	Ống nhựa uPVC D110x5.3mm	m							131.300						
13	Ống nhựa uPVC D140x4.1mm	m							133.100						
14	Ống nhựa uPVC D140x6.7mm	m							209.600						
15	Ống nhựa uPVC D160x4.0mm	m							147.700						
16	Ống nhựa uPVC D160x4.7mm	m							173.000						
17	Ống nhựa uPVC D160x7.7mm	m							274.800						
18	Ống nhựa uPVC D200x5.9mm	m							269.400						
19	Ống nhựa uPVC D200x9.6mm	m							426.600						
20	Ống nhựa uPVC D225x6.6mm	m							338.700						
21	Ống nhựa uPVC D225x10.8mm	m							538.600						
22	Ống nhựa uPVC D250x7.3mm	m							416.400						
23	Ống nhựa uPVC D250x11.9mm	m							659.100						

31

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
24	Ống nhựa uPVC D280x8.2mm	m		523.000												
25	Ống nhựa uPVC D280x13.4mm	m		831.400												
26	Ống nhựa uPVC D315x9.2mm	m		658.800												
27	Ống nhựa uPVC D315x15.0mm	m		1.044.700												
28	Ống nhựa uPVC D400x11.7mm	m		1.058.000												
29	Ống nhựa uPVC D400x19.1mm	m		1.689.100												
	Phụ tùng ống nhựa UPVC (M: mỏng; D: dày; RN/RT: ren ngoài/ren trong; RNT/RTT: ren ngoài thau/ ren trong thau); TC: thủ công															
1	Nối nhựa RT - 21 D	cái		1.800												
2	Nối nhựa RT - 27 D	cái		2.800												
3	Nối nhựa RT - 34 D	cái		4.300												
4	Nối nhựa RT - 42 D	cái		5.800												
5	Nối nhựa RT - 49 D	cái		8.500												
6	Nối nhựa RT - 90 D	cái		13.300												
7	Nối nhựa RT - 90 D	cái		29.500												
8	Nối nhựa RTT - 21 D	cái		11.400												
9	Nối nhựa RTT - 27 D	cái		14.800												
10	Nối nhựa RNT - 21 D	cái		17.400												
11	Nối nhựa RNT - 27 D	cái		19.500												
12	Nối nhựa RN - 21 D	cái		1.600												
13	Nối nhựa RN - 27 D	cái		2.400												
14	Nối nhựa RN - 34 D	cái		4.200												
15	Nối nhựa RN - 42 D	cái		6.000												
16	Nối nhựa RN - 49 D	cái		7.300												
17	Nối nhựa RN - 60 D	cái		10.800												
18	Nối nhựa RN - 90 D	cái		24.600												
19	Nối nhựa RN - 114 D	cái		47.900												
20	Nối rút trơn nhựa 27x21 D	cái		2.400												
21	Nối rút trơn nhựa 34x21 D	cái		3.000												
22	Nối rút trơn nhựa 34x27 D	cái		34.000												
23	Nối rút trơn nhựa 42x21 D	cái		4.400												
24	Nối rút trơn nhựa 42x27 D	cái		4.600												
25	Nối rút trơn nhựa 42x34 D	cái		5.200												
26	Nối rút trơn nhựa 49x21 D	cái		6.200												
27	Nối rút trơn nhựa 49x34 D	cái		6.500												
28	Nối rút trơn nhựa 49x42 D	cái		7.200												
29	Nối rút trơn nhựa 60x21 D	cái		7.700												
30	Nối rút trơn nhựa 60x27 D	cái		9.300												

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
31	Nồi rút trơn nhựa 60x34 D	cái							9.700						
32	Nồi rút trơn nhựa 60x42 D	cái							10.700						
33	Nồi rút trơn nhựa 60x49 D	cái							11.600						
34	Nồi rút trơn nhựa 90x34 M	cái							10.200						
35	Nồi rút trơn nhựa 90x42 M	cái							10.400						
36	Nồi rút trơn nhựa 90x49 D	cái							23.000						
37	Nồi rút trơn nhựa 90x60 D	cái							23.400						
38	Nồi rút trơn nhựa 114x34 M	cái							20.500						
39	Nồi rút trơn nhựa 114x49 M	cái							19.600						
40	Nồi rút trơn nhựa 114x60 D	cái							46.200						
41	Nồi rút trơn nhựa 114x90 D	cái							51.700						
42	Nồi rút trơn nhựa 168x90 M	cái							80.100						
43	Nồi rút trơn nhựa 168x114 D	cái							137.600						
44	Nồi rút trơn nhựa 220x114 M	cái							171.700						
45	Nồi rút trơn nhựa 220x168 TC	cái							345.700						
46	Van nhựa 21	cái							15.700						
47	Van nhựa 27	cái							18.400						
48	Van nhựa 34	cái							31.200						
49	Van nhựa 42	cái							45.800						
50	Van nhựa 49	cái							68.700						
51	Con thô nhựa 60 M	cái							36.000						
52	Con thô nhựa 90 M	cái							56.200						
53	Co nhựa 90° - 21 D	cái							2.400						
54	Co nhựa 90° - 27 D	cái							3.900						
55	Co nhựa 90° - 34 D	cái							5.500						
56	Co nhựa 90° - 42 D	cái							8.300						
57	Co nhựa 90° - 49 D	cái							13.100						
58	Co nhựa 90° - 60 D	cái							20.900						
59	Co nhựa 90° - 90 D	cái							52.000						
60	Co nhựa 90° - 114 M	cái							45.200						
61	Co nhựa 90° - 114 D	cái							119.900						
62	Co nhựa 90° - 168 M	cái							125.200						
63	Co nhựa 90° - 220 M	cái							38.900						
64	Co nhựa 90° - 220 D	cái							675.500						
65	Co nhựa RTT- 21 D	cái							11.600						
66	Co nhựa RTT- 27 D	cái							19.500						
67	Co nhựa 21xRTT 27 D	cái							15.000						
68	Co nhựa 27xRTT 21 D	cái							12.600						
69	Co nhựa 34xRTT 21 D	cái							15.800						

33

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
70	Co nhựa 34xRTT 27 D	cái							18.300							
71	Co nhựa RNT- 21 D	cái							15.900							
72	Co nhựa RNT- 27 D	cái							26.500							
73	Co nhựa 27xRNT 21 D	cái							21.700							
74	Co nhựa 90 ^o rút 27x 21 D	cái							2.800							
75	Co nhựa 90 ^o rút 34x 21 D	cái							3.700							
76	Co nhựa 90 ^o rút 34x 27 D	cái							4.300							
77	Co nhựa 90 ^o rút 42x 27 D	cái							6.100							
78	Co nhựa 90 ^o rút 42x 34 D	cái							7.000							
79	Co nhựa 90 ^o rút 49x 27 D	cái							7.200							
80	Co nhựa 90 ^o rút 49x 34 D	cái							8.700							
81	Co nhựa 90 ^o rút 90x 60 M	cái							13.500							
82	Co nhựa 90 ^o rút 90x 60 D	cái							35.100							
83	Co nhựa 90 ^o rút 114x 60 M	cái							25.600							
84	Co nhựa 90 ^o rút 114x 90 M	cái							28.700							
85	Co lõi nhựa 45 ^o - 21 D	cái							2.100							
86	Co lõi nhựa 45 ^o - 27 D	cái							3.200							
87	Co lõi nhựa 45 ^o - 34 D	cái							5.100							
88	Co lõi nhựa 45 ^o - 42 D	cái							7.200							
89	Co lõi nhựa 45 ^o - 49 D	cái							11.000							
90	Co lõi nhựa 45 ^o - 60 D	cái							19.600							
91	Co lõi nhựa 45 ^o - 90 D	cái							39.800							
92	Co lõi nhựa 45 ^o - 114 D	cái							81.100							
93	Co lõi nhựa 45 ^o - 168 M	cái							108.800							
94	Co lõi nhựa 45 ^o - 168 D	cái							274.800							
95	Co lõi nhựa 45 ^o - 220 M	cái							290.000							
96	Co lõi nhựa 45 ^o - 220 D	cái							496.500							
97	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 34 D	cái							9.500							
98	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 42 M	cái							7.000							
99	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 49 M	cái							10.300							
100	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 60 D	cái							47.000							
101	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 90 M	cái							67.200							
102	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 114 M	cái							94.800							
103	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 168 M	cái							235.100							
104	Chữ Y - T 45 ^o rút nhựa 60x42 M	cái							11.200							
105	Chữ Y - T 45 ^o rút nhựa 90x60 M	cái							23.500							
106	Chữ Y - T 45 ^o rút nhựa 114x60 M	cái							41.300							
107	Chữ Y - T 45 ^o rút nhựa 114x90 M	cái							61.800							
108	Chữ Y - T 45 ^o rút nhựa 140x90 M	cái							125.900							

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu		
109	Chữ Y - T 45° rút nhựa 140x114 M	cái							137.400							
110	Chữ Y - T 45° rút nhựa 168x114 M	cái							217.400							
111	Chữ T nhựa 21 D	cái							3.200							
112	Chữ T nhựa 27 D	cái							5.200							
113	Chữ T nhựa 34 D	cái							8.500							
114	Chữ T nhựa 42 D	cái							11.200							
115	Chữ T nhựa 49 D	cái							16.600							
116	Chữ T nhựa 60 D	cái							28.500							
117	Chữ T nhựa 90 D	cái							71.800							
118	Chữ T nhựa 114 D	cái							146.500							
119	Chữ T nhựa 168 M	cái							180.900							
120	Chữ T nhựa 220 M	cái							541.800							
121	Chữ T nhựa rút 27x21 D	cái							3.900							
122	Chữ T nhựa rút 34x21 D	cái							6.000							
123	Chữ T nhựa rút 34x27 D	cái							7.000							
124	Chữ T nhựa rút 42x21 D	cái							8.500							
125	Chữ T nhựa rút 42x27 D	cái							8.500							
126	Chữ T nhựa rút 42x34 D	cái							9.500							
127	Chữ T nhựa rút 49x21 D	cái							11.200							
128	Chữ T nhựa rút 49x27 D	cái							12.100							
129	Chữ T nhựa rút 49x34 D	cái							13.400							
130	Chữ T nhựa rút 49x42 D	cái							15.000							
131	Chữ T nhựa rút 60x21 D	cái							17.900							
132	Chữ T nhựa rút 60x27 D	cái							19.800							
133	Chữ T nhựa rút 60x34 D	cái							18.400							
134	Chữ T nhựa rút 60x42 D	cái							20.700							
135	Chữ T nhựa rút 60x49 D	cái							23.400							
136	Chữ T nhựa rút 90x34 D	cái							44.000							
137	Chữ T nhựa rút 90x42 M	cái							21.800							
138	Chữ T nhựa rút 90x60 D	cái							52.800							
139	Chữ T nhựa rút 114x90 D	cái							96.700							
140	Chữ T nhựa rút 168x90 M	cái							120.900							
141	Chữ T nhựa rút 168x114 M	cái							160.300							
142	Chữ T nhựa rút 168x114 D	cái							372.900							
143	Chữ T cong nhựa 60 M	cái							15.900							
144	Chữ T cong nhựa 90 M	cái							41.400							
145	Chữ T cong nhựa 114 M	cái							74.900							
146	Chữ T cong nhựa 168 M	cái							343.900							
147	Chữ T cong nhựa rút 90x60 M	cái							25.900							

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
148	Chữ T cong nhựa rút 114x60 M	cái		54.100												
149	Chữ T cong nhựa rút 114x90 M	cái		81.300												
150	Chữ T cong nhựa rút 168x90 M	cái		148.800												
151	Chữ T cong nhựa rút 168x114 M	cái		171.700												
152	Keo dán	kg		115.600												
	Ống nhựa PPr															
1	Ống nhựa PPr D20x1.9mm	m	DIN 8077:2009-09 DIN 8078:2009-09	18.100												
2	Ống nhựa PPr D20x3.4mm	m		26.700												
3	Ống nhựa PPr D25x2.3mm	m		27.500												
4	Ống nhựa PPr D25x4.2mm	m		47.300												
5	Ống nhựa PPr D32x2.9mm	m		50.100												
6	Ống nhựa PPr D32x5.4mm	m		69.100												
7	Ống nhựa PPr D40x3.7mm	m		67.200												
8	Ống nhựa PPr D40x6.7mm	m		107.100												
9	Ống nhựa PPr D50x4.6mm	m		98.500												
10	Ống nhựa PPr D50x8.3mm	m		166.500												
11	Ống nhựa PPr D63x5.8mm	m		157.100												
12	Ống nhựa PPr D63x10.5mm	m		262.800												
	Phụ tùng ống PPr															
1	Nối trơn nhựa PPr D20	cái		2.900												
2	Nối trơn nhựa PPr D25	cái		4.800												
3	Nối trơn nhựa PPr D32	cái		7.400												
4	Nối trơn nhựa PPr D40	cái		11.900												
5	Nối trơn nhựa PPr D50	cái		21.600												
6	Nối trơn nhựa PPr D63	cái		45.200												
7	Nối rút nhựa PPr D25x20	cái		4.400												
8	Nối rút nhựa PPr D32x20	cái		6.300												
9	Nối rút nhựa PPr D32x25	cái		6.400												
10	Nối rút nhựa PPr D40x20	cái		9.700												
11	Nối rút nhựa PPr D40x25	cái		9.800												
12	Nối rút nhựa PPr D40x32	cái		10.000												
13	Nối rút nhựa PPr D50x20	cái		17.200												
14	Nối rút nhựa PPr D50x25	cái		17.500												
15	Nối rút nhựa PPr D50x32	cái		17.700												
16	Nối rút nhựa PPr D50x40	cái		17.900												
17	Nối rút nhựa PPr D63x20	cái		33.200												
18	Nối rút nhựa PPr D63x25	cái		33.700												
19	Nối rút nhựa PPr D63x32	cái		34.000												
20	Nối rút nhựa PPr D63x40	cái		34.300												

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
21	Nồi rút nhựa PPr D63x50	cái							34.600						
22	Co 90° rút nhựa PPr D25x20	cái							9.500						
23	Co 90° rút nhựa PPr D32x20	cái							12.200						
24	Co 90° rút nhựa PPr D32x25	cái							15.500						
25	Co 90° nhựa PPr D20	cái							5.400						
26	Co 90° nhựa PPr D25	cái							7.200						
27	Co 90° nhựa PPr D32	cái							12.400						
28	Co 90° nhựa PPr D40	cái							20.600						
29	Co 90° nhựa PPr D50	cái							35.800						
30	Co 90° nhựa PPr D63	cái							109.700						
31	Co 45° nhựa PPr D20	cái							4.500						
32	Co 45° nhựa PPr D25	cái							7.200						
33	Co 45° nhựa PPr D32	cái							10.800						
34	Co 45° nhựa PPr D40	cái							21.400						
35	Co 45° nhựa PPr D50	cái							41.000						
36	Co 45° nhựa PPr D63	cái							95.000						
37	Co 90° nhựa PPr RT-D20x1/2"	cái							19.200						
38	Co 90° nhựa PPr RT-D20x3/4"	cái							50.000						
39	Co 90° nhựa PPr RT-D25x1/2"	cái							44.500						
40	Co 90° nhựa PPr RT-D25x3/4"	cái							60.000						
41	Co 90° nhựa PPr RT-D32x3/4"	cái							100.000						
42	Co 90° nhựa PPr RT-D32x1"	cái							108.600						
43	Co 90° nhựa PPr RN-D20x1/2"	cái							55.200						
44	Co 90° nhựa PPr RN-D20x3/4"	cái							62.000						
45	Co 90° nhựa PPr RN-D25x1/2"	cái							62.400						
46	Co 90° nhựa PPr RN-D25x3/4"	cái							77.500						
47	Co 90° nhựa PPr RN-D32x3/4"	cái							100.000						
48	Co 90° nhựa PPr RN-D32x1"	cái							115.000						
49	Chữ T nhựa PPr D20	cái							6.300						
50	Chữ T nhựa PPr D25	cái							9.800						
51	Chữ T nhựa PPr D32	cái							16.000						
52	Chữ T nhựa PPr D40	cái							35.000						
53	Chữ T nhựa PPr D50	cái							51.400						
54	Chữ T nhựa PPr D63	cái							123.300						
55	Chữ T rút nhựa PPr D25x20	cái							9.800						
56	Chữ T rút nhựa PPr D32x20	cái							17.200						
57	Chữ T rút nhựa PPr D32x25	cái							17.400						
58	Chữ T rút nhựa PPr D40x20	cái							37.800						
59	Chữ T rút nhựa PPr D40x25	cái							38.200						

37

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
60	Chữ T rút nhựa PPr D40x32	cái		38.500											
61	Chữ T rút nhựa PPr D50x20	cái		66.500											
62	Chữ T rút nhựa PPr D50x25	cái		67.100											
63	Chữ T rút nhựa PPr D50x32	cái		67.700											
64	Chữ T rút nhựa PPr D50x40	cái		68.400											
65	Chữ T rút nhựa PPr D63x20	cái		115.500											
66	Chữ T rút nhựa PPr D63x25	cái		116.600											
67	Chữ T rút nhựa PPr D63x32	cái		117.600											
68	Chữ T rút nhựa PPr D63x40	cái		118.700											
69	Chữ T rút nhựa PPr D63x50	cái		119.500											
70	Van xoay nhựa PPr D20	cái		185.000											
71	Van xoay nhựa PPr D25	cái		216.200											
72	Van xoay nhựa PPr D32	cái		206.800											
73	Van xoay nhựa PPr D40	cái		514.700											
74	Van xoay nhựa PPr D50	cái		793.000											
75	Van xoay nhựa PPr D63	cái		1.233.300											
76	Van gạt nhựa PPr D20	cái		165.000											
77	Van gạt nhựa PPr D25	cái		221.000											
78	Van gạt nhựa PPr D32	cái		315.600											
79	Van gạt nhựa PPr D40	cái		455.200											
80	Van gạt nhựa PPr D50	cái		690.200											
81	Van gạt nhựa PPr D63	cái		1.076.300											
	Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam														
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS	29.700											
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		28.900											
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		28.600											
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		2.800											
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		28.800											
6	Ống thép đen độ dày 3.4 đến 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		32.000											
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		29.600											

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1.6 đến 1.9mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg	C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1	34.900												
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		34.100												
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		34.100												
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 3.4 đến 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		39.600												
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		35.100												
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1.0 đến 2.3mm, đường kính từ DN10 đến DN200	kg		29.900												
Công ty cổ phần thép Nhà Bè																
Địa chỉ trụ sở chính: Số 56, Thủ Khoa Huân, P.Bến Thành, Q1, Tp.HCM (Tầng 4) - Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty thép Việt Nam. Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai.																
1	25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	18.550												
2	30x30x(2,5÷3)x6m	kg		18.550												
3	40x40x(2,5÷5)x6m	kg		18.550												
4	50x50x(3÷6)x6m	kg		18.550												
5	60x60x(4÷6)x6m	kg		18.550												
6	65x65x(5÷6)x6m	kg		18.550												
7	70x70x(5÷7)x6m	kg		18.550												
8	75x75x(6÷9)x6m	kg		18.550												
9	100x100x(10)x6m	kg		18.650												
10	25x25x(2,5÷3)x12m	kg		18.650												
11	30x30x(2,5÷3)x12m	kg		18.650												
12	40x40x(2,5÷5)x12m	kg		18.650												
13	50x50x(3÷6)x12m	kg		18.650												
14	60x60x(4÷6)x12m	kg		18.650												
15	65x65x(5÷6)x12m	kg		18.650												
16	70x70x(5÷7)x12m	kg		18.650												
17	75x75x(6÷9)x12m	kg		18.650												
18	100x100x(10)x12m	kg		18.850												

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT														
	Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P.6,Q3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322; Giá giao tại trạm Tân Càng, ấp Tân Càng, xã Phước Tân, BH, ĐN														
	Sản phẩm dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống														
1	BTNC 9.5	tấn	TCVN 8819:2011	1.145.455											
2	BTNC 12.5	tấn		1.136.364											
3	BTNC 19	tấn		1.109.091											
	Sản phẩm dùng cho đường ô tô cao tốc, cấp kỹ thuật I,II,III														
1	BTNC 12.5	tấn	Quyết định số 858/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014	1.127.273											
2	BTNC 19	tấn		1.100.000											
	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương														
	- VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963; Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).														
	Nhựa đường nhũ tương														
1	Nhũ tương Polyme CSR-1P	kg	TCVN 8817:2011	16.500											
2	Phân tách nhanh CRS-1	kg		9.800											
3	Phân tách nhanh CRS-2	kg		11.600											
4	Phân tách chậm CSS-1	kg		12.000											
5	Phân tách chậm CSS-1h	kg		11.600											
	Nhựa đường lỏng														
1	Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818:2011	16.700											
2	Nhựa đường lỏng RC70	kg		17.200											
	Nhựa đường 60/70														
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	TCVN 7493-05	12.700											
2	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg		13.700											
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC														
	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức; Đơn giá tại kho SIC tại P.Trảng Dài, Biên Hòa, Đồng Nai														
1	Sơn nhiệt dẻo trắng	kg		19.000											
2	Sơn nhiệt dẻo vàng	kg		20.000											
3	Keo lót	kg		60.000											
4	Bì phân Quang	kg		13.000											
	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai														
	Địa chỉ: Trạm An Bình : Kp 10, P.An Bình, BH, ĐN; Trạm Hồ Nai : xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, ĐN; Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm bê tông; Giá mỗi km tiếp theo là 2.272 đồng/km/m3, Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.														
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	m ³		1.009.091											

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2	m ³	TCVN 9340:2012						1.045.455						
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2	m ³							1.090.909						
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2	m ³							1.136.364						
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2	m ³							1.181.818						
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2	m ³							1.227.273						
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2	m ³							1.272.727						
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2	m ³							1.318.182						
9	Phụ gia chống thấm/dông kết nhanh R7	m ³							72.727						
10	Bơm bê tông (≥30 m ³)	m ³							90.909						
11	Bơm bê tông (≤30 m ³)	ca							2.727.273						
Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường															
- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7, Tp.HCM; ĐT: 028.37761888; Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng.															
1	Trần chìm VTC-Alpha, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm: - Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm - Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm - Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256						126.857						
2	Trần chìm VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm: - Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm - Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm - Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256						120.250						
3	Trần chìm VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm: - Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm - Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm - Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm - Ty ren D6mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256						134.899						

41

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
4	Trần chìm VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm: - Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm - Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm - Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm - Ty ren D6mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959											
5	Trần nổi VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm: - Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm - Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	147.941											
6	Trần nổi VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm: - Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm - Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	133.308											

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
7	Trần nổi VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm: - Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm - Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm.	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256						211.526						
8	Trần nổi VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm: - Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm - Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256						168.731						
9	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường): - Thanh đứng: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm - Thanh nằm: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm - Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm - Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m ³ , dày 50mm - Băng giấy + Bột xử lý mối nối GypFiller - Silicon chống cháy Hilti CP606	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256						292.393						

43

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
10	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproctiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...): - Thanh đứng: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm - Thanh nằm: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm - 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm - Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm - Bông giấy + Bột xử lý mối nối nôi GypFiller - Silicon chống cháy Hilti CP606	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106												
Công ty TNHH KOVA NANOPRO																
Nhà máy Kova Nhơn Trạch, Cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, Nhơn Trạch, Đồng Nai; ĐT: 028 3620 3797 - Line: 601; Giá giao tại toàn tỉnh																
1	Bột nội thất Kova MSG	kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16 :2019 /BXD	7.218												
2	Bột nội thất Kova Villa	kg		6.832												
3	Bột ngoại thất Kova MSG	kg		9.725												
4	Bột ngoại thất Kova Villa	kg		9.468												
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108	lít	TCVN 8652:2012 QCVN 16 :2019 /BXD	54.039												
6	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109	lít		69.741												
7	Sơn nội thất Kova Villa	lít		62.230												
8	Sơn nội thất Kova Lovely	lít		51.117												
9	Sơn nội thất Kova SG-168	lít		76.664												
10	Sơn nội thất Kova Vista+	lít		49.085												
11	Sơn nội thất Kova K-203	lít		57.418												
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova K-208	lít		129.871												
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118	lít		85.347												
14	Sơn ngoại thất Kova Villa	lít		112.843												
15	Sơn ngoại thất Kova K-265	lít		93.327												
16	Chất chống thấm Kova CT-11A Plus sàn	kg	BS EN 14891:2017	106.151												
17	Chất chống thấm Kova CT-11A Plus tường	kg	TCCS105:2018/KOVANAN OPRO	103.399												
CTY CỔ PHẦN L.Q JOTON																
Sơn giao thông																
1	Sơn giao thông lót	kg		73.590												
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang	kg		22.550												

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	QCVN 16 :2019 /BXD						23.540						
4	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg							97.670						
5	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg							120.450						
6	Hạt phản quang	kg							19.500						
7	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg							97.670						
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg							120.450						
9	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm: Clear: 3,9 Kg; Hạt phản quang: 1,1 Kg)	kg							134.640						
	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai														
	- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai; Giá bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.														
1	Bột trét trong nhà (Donasa)	kg	QCVN 16 :2019 /BXD						5.125						
2	Bột trét ngoài nhà (Donasa)	kg							6.400						
3	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (Anti Alkali)	lit							55.056						
4	Sơn nước trong nhà (Supercoat)	lit							54.056						
5	Sơn nước ngoài nhà (Sheen Master)	lit							59.111						
6	Sơn lót chống rỉ	kg							56.261						
7	Sơn dầu phủ	kg							81.429						
8	Sơn kẽm 2 trong 1	lit							106.100						
9	Dung dịch chống thấm sàn (Intec24)	kg							50.000						
10	Dung dịch chống thấm tường (Intec24)	kg							50.000						
	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER														
	* NHÀ PHÂN PHỐI TẠI ĐỒNG NAI: 1 - Công ty TNHH VI NA MEN; Số 10/1A, Kp1, P.Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai; ĐT: 0251 2 211 526. 2- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thịnh Đức Phát; Số 230C, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai; ĐT: 0966 450 450 * Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong Khu vực tỉnh Đồng Nai.														
1	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²							93.000						
2	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²							93.000						
3	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²							95.000						
4	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²							186.000						
5	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²							236.000						
6	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²							116.000						
7	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²							125.000						

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
8	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD	182.000											
9	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²		92.000											
10	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²		107.000											
11	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²		102.000											
12	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²		98.000											
13	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		105.000											
14	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²		115.000											
15	Gạch semi porcelain kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		150.000											
16	Gạch porcelain kích thước 60x60 men matt	m ²		229.000											
17	Gạch porcelain kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²		227.000											
18	Gạch porcelain kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m ²		256.000											
19	Gạch porcelain kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²		315.000											
20	Gạch porcelain kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m ²		327.000											
21	Gạch porcelain kích thước 10x30 Không mài cạnh	m ²		246.000											
22	Gạch porcelain kích thước 15x60, Giả gỗ, Không mài cạnh	m ²		189.000											
23	Gạch Porcelain kích thước 15x60, Giả gỗ, Mài cạnh	m ²		275.000											
24	Gạch Ceramic kích thước 15x80, Giả gỗ, Mài cạnh	m ²		295.000											
25	Gạch Ceramic kích thước 20x40, Men bóng, không mài cạnh	m ²		146.000											
26	Gạch Ceramic kích thước 20x40, Khuân dị hình, không mài cạnh	m ²		198.000											
27	Gạch Ceramic kích thước 25x40, Kĩ thuật số, mài cạnh	m ²		102.000											
28	Gạch Ceramic kích thước 30x60, Xương đỏ, mài cạnh	m ²		136.000											
29	Gạch Ceramic kích thước 60x60, Xương đỏ, mài cạnh	m ²		132.000											
30	Gạch Ceramic kích thước 40x80, Xương trắng, mài cạnh	m ²		256.000											
31	Gạch porcelain kích thước 60x120, Bóng/mờ, mài cạnh	m ²		580.000											

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
32	Gạch porcelain kích thước 60x120, Suger Effect, Chống mài mòn	m ²							650.000						
33	Gạch porcelain kích thước 80x80, Suger Effect, Chống mài mòn	m ²							410.000						
34	Gạch porcelain kích thước 80x120, Carvin	m ²							945.000						
35	Gạch porcelain kích thước 80x120, Bóng/mờ, mài cạnh	m ²							890.000						

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng, hàng quý của các huyện, thành phố Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (SĐT: 0251.3846283)/.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Thanh Phương